

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 450/QĐ-KCNĐN ngày 21 tháng 11 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc thành lập đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường cơ sở của Công ty TNHH Điện máy AQUA Việt Nam (Địa chỉ: Số 8, đường 17A, khu công nghiệp Biên Hòa II, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai);

Căn cứ văn bản số 4890/KCNĐN-MT ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Điện máy AQUA Việt Nam;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Điện máy AQUA Việt Nam tại văn bản số 01/VBGT-AQUA đề ngày 18 tháng 11 năm 2024 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở (Địa chỉ: Số 8, đường 17A, khu công nghiệp Biên Hòa II, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Điện máy AQUA Việt Nam (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà

máy sản xuất các loại máy giặt, công suất 800.000 sản phẩm/năm, sản xuất các loại tủ lạnh, công suất 800.000 sản phẩm/năm” (Địa chỉ: Số 8, đường 17A, khu công nghiệp Biên Hòa II, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất các loại máy giặt, công suất 800.000 sản phẩm/năm, sản xuất các loại tủ lạnh, công suất 800.000 sản phẩm/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 8, đường 17A, khu công nghiệp Biên Hoà II, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3600257517, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 23 tháng 3 năm 2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 4316637173, chứng nhận lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 1995, chứng nhận thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 02 năm 2022 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600257517.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất các loại máy giặt; sản xuất các loại tủ lạnh.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: diện tích khu đất của cơ sở 77.466 m².

- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm I.

- Quy mô: Dự án nhóm I (đã được Ban Quản lý các KCN phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết tại Quyết định số 127/QĐ-KCNĐN ngày 02 tháng 6 năm 2015).

- Công suất: 800.000 sản phẩm/năm (Sản phẩm: Các loại máy giặt) và 800.000 sản phẩm/năm (Sản phẩm: Các loại tủ lạnh).

- Quy trình sản xuất:

(1) Quy trình sản xuất máy giặt: Nguyên vật liệu (linh kiện điện tử nhập về từ nhà sản xuất, nhựa PP/ thép tráng kẽm) → Ép/dập → Lắp khung → Lắp đế → Lắp thùng ngoài → (Cụm bạc đạn → Lắp cụm bạc đạn → Lắp thùng vắt) → Lắp vành nắp trên → Lắp nắp máy → Kiểm tra → (Dán nắp đáy trên → Lắp nắp đáy trên) → Đóng thùng → Sản phẩm.

(2) Quy trình sản xuất tủ lạnh: Thép /nhựa → Gia công (dập/ép nhựa) → Lắp ráp thùng trong → Công đoạn tạo vỏ tủ → Lắp máy nén → Lắp dàn lạnh → Lắp bộ điều khiển → Hàn → Lắp cửa vào tủ → Hút chân không → Nạp ga → Kiểm tra → Đóng gói → Lưu kho.

(3) Quy trình ép nhựa và dập kim loại: Nhựa/ Kim loại → Máy ép/ Máy dập → Chi tiết nhựa/ Kim loại → Chuyển đến quy trình sản xuất tủ lạnh/ máy giặt.

*** Hệ thống điện mặt trời mái nhà:**

Chủ cơ sở tiến hành đầu tư lắp hệ thống điện mặt trời mái nhà để cung cấp điện tự dùng sử dụng cho hoạt động nội bộ của Cơ sở (không kinh doanh, phân

phối cho đơn vị khác).

Việc hoạt động của hệ thống điện áp mái không phát sinh nước thải cần xử lý.

Chủ cơ sở chỉ được lắp đặt, hoạt động hạng mục này khi đáp ứng đầy đủ điều kiện pháp lý quy định của ngành Xây dựng và Công thương.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 7 năm (từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2031).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hoà;
- Công ty CP Sonadezi Long Bình;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (NT).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-KCNDN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải của cơ sở sau khi được xử lý sơ bộ sẽ được đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Biên Hòa II để xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

- Chủ cơ sở đã ký thỏa thuận thu gom, xử lý nước thải với Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải của khu công nghiệp Biên Hòa II) theo Hợp đồng xử lý nước thải số 133/HĐNT-SDV- BH2 ngày 01 tháng 6 năm 2017.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp: đạt giới hạn theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi và tuân thủ theo thủ tục môi trường của khu công nghiệp do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh cá nhân với lưu lượng khoảng 88 m³/ngày.đêm được xử lý sơ bộ qua 15 bể tự bể tự hoại 03 ngăn với tổng thể tích 156 m³; nước thải nhà ăn với lưu lượng thải khoảng 28 m³/ngày sẽ được cho qua bể tách dầu mỡ với thể tích 9 m³ thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy (công suất thiết kế: 300 m³/ngày.đêm).

- Nước thải sản xuất (nước thải từ quá trình thử máy giặt) khoảng 142 m³/ngày/lần; nước thải vệ sinh nhà xưởng với lưu lượng khoảng 1 m³/ngày.đêm được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy (công suất thiết kế: 300 m³/ngày.đêm).

- Toàn bộ nước thải sau khi qua hệ thống xử lý được thu gom đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Biên Hòa II (tại 01 vị trí hố ga trên đường 17A).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: 300 m³/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ *Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại, nước nhà ăn sau bể tách dầu, nước thải sản xuất (thử máy giặt, vệ sinh nhà xưởng) → Bể gom → Bể tách dầu → Bể điều hoà → Bể MBBR → Bể trung gian → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Biên Hòa II.*

- Công suất thiết kế: 300 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): PAC.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Định kỳ 6 tháng/lần thực hiện quan trắc nước thải đối với nước thải đầu ra theo Giới hạn tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp Biên Hoà II.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được chứa tại các bể của hệ thống xử lý và không xả trực tiếp ra ngoài môi trường đến khi hệ thống xử lý nước thải khắc phục xong. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, cần thời gian dài hơn để xử lý thì sẽ thông báo tạm ngưng các hoạt động phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: từ 03 đến 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm

01 Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải cục bộ theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại Phần A của Phụ lục này. Các thông số ô nhiễm chính sau: pH, TSS, BOD₅, COD, Tổng N, Tổng P, Dầu mỡ khoáng, Amoni.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Thời gian đánh giá trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tần suất quan trắc nước thải tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh. Tần suất

quan trắc nước thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của khu công nghiệp Biên Hòa II và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp (Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Biên Hòa II để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Hơi dung môi phát sinh từ quá trình dán nắp đáy trên máy giặt.

- Nguồn số 02: Hơi khí hàn phát sinh từ dây chuyền hàn ống đồng sản xuất tủ lạnh (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

01 dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải (xử lý nguồn số 1), công suất thiết kế $1.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ: X:1207874; Y:404178.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $1.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với hệ số $K_v=0,6$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở) và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường; Trong đó:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Quan trắc định kỳ ⁽²⁾	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.
2	Benzen	mg/Nm^3	5		
3	Phenol	mg/Nm^3	19		
4	Methyl Cyclohexan	mg/Nm^3	2.000		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ cơ sở vẫn phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: được thu gom bằng chụp hút sau đó qua đường ống hút kích thước Ø300mm bằng thép tráng kẽm đưa về HTXL khí thải (công suất 1.000 m³/giờ) xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải (cao 5,7 m tính từ mặt đất, đường kính Ø300mm).

- Nguồn số 02: nhiệt thừa và khói hàn được thu gom bằng đường ống hút với các đầu hút ngay tại vị trí hàn, hút toàn bộ hơi khí hàn phát sinh tại từng vị trí công nhân thực hiện hàn, sau đó phát tán ra ngoài môi trường qua 1 ống thoát khí bằng thép hình hộp vuông (cao 10 m tính từ mặt đất, cạnh D=400mm).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- 01 hệ thống xử lý khí thải (xử lý nguồn số 01).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Chụp hút → Bộ lọc than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 1.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: bộ lọc than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

01 Hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 1.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 1.000 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Thời gian đánh giá trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý khí thải ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tần suất quan trắc khí thải tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra của công trình xử lý khí thải).

- Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh. Tần suất quan trắc khí thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với khí thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Từ công đoạn cắt, dập kim loại.
- Nguồn số 2: Từ dây chuyền lắp ráp tủ lạnh.
- Nguồn số 3: Từ dây chuyền lắp ráp máy giặt.
- Nguồn số 4: Từ hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 5: Từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3^0)

- Nguồn số 1: Từ khu vực máy cắt, dập kim loại. Tọa độ: X: 1207757; Y: 404246).

- Nguồn số 2: Từ khu vực dây chuyền lắp ráp tủ lạnh. Tọa độ: X: 1207734; Y: 404136.

- Nguồn số 3: Từ khu vực dây chuyền lắp ráp máy giặt. Tọa độ: X: 1207854; Y: 404163.

- Nguồn số 4: Từ khu vực hệ thống xử lý nước thải. Tọa độ: X: 1207851; Y: 404159).

- Nguồn số 5: Từ khu vực hệ thống xử lý khí thải. Tọa độ (X: 1207874; Y: 404178).

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1.	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	282
2.	Cặn dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 03	NH	3.858
3.	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	13.075
4.	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	NH	1.385
5.	Giẻ lau, găng tay nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	13.245
6.	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng nguy hại)	Rắn	16 01 13	KS	269
7.	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	19 05 02	KS	292
8.	Chất thải y tế	Rắn	13 01 01	KS	30
9.	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có	Rắn	19 02 05	KS	152

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
	các thành phần nguy hại)				
10.	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	13
11.	Than hoạt tính thải từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	01
12.	Tấm pin năng lượng mặt trời bị hư hỏng	Rắn	19 02 08	KS	50
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					32.652

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1.	Bao bì nguyên liệu giấy không nguy hại, giấy loại bỏ từ văn phòng, carton thải	Rắn	18 01 05	TT-R	236.406
2.	Nylon, bao bì phế, nhựa phế, mút xốp	Rắn	18 01 06	TT-R	425.552
3.	Phế liệu kim loại thải (gồm: đồng, thép, nhôm, sắt)	Rắn	-	TT-R	795.559
4.	Thùng gỗ, ván gãy, pallet gãy	Rắn	11 02 02	TT-R	87.812
5.	Bùn thải từ bể tự hoại	Bùn	-	TT	2.000
6.	Hộp mực in văn phòng thải	Rắn	08 02 08	TT-R	260
7.	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	12 06 12	TT	7.000
8.	Thủy tinh, kính thải	Rắn	06 01 10	TT-R	11.630
9.	Bê tông thải (bộ phận cân bằng trọng lượng	Rắn	06 03 03	TT	7.198

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
	hỏng thải)				
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					1.573.417

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải sinh hoạt	171,6
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		171,6

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa, phuy nhựa,...

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: Diện tích: 90 m² gồm 2 khu vực: (khu vực tại xưởng tủ lạnh diện tích 45 m², khu vực tại xưởng máy giặt diện tích 45 m²).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: có mái che, tường bao xung quanh, nền bê tông chống thấm. Khu vực chứa chất thải có trang bị bình chữa cháy, vật liệu hấp thụ (cát khô, xẻng), chất thải lỏng được chứa trong các thiết bị kín đặt trong thùng nhựa để tránh rò rỉ, tràn đổ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì chứa.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích: 440 m² gồm 2 khu vực: khu vực tại xưởng tủ lạnh diện tích 255m², khu vực tại xưởng máy giặt diện tích 185m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Khu lưu giữ được bố trí trong nhà chứa, có mái che, nền bê tông được phân chia khu vực hợp lý tương ứng với từng loại chất thải, có biển báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 120 lít và 240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. Khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích khu vực lưu chứa: các thùng nhựa có nắp đậy dung tích 240 lít, 660 lít đặt tại khu lưu giữ có diện tích 25 m² trong khuôn viên nhà máy, không có mái che.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt ngoài trời. Khu vực có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn. Chủ cơ sở có trách nhiệm ký hợp đồng vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa, Sở Tài

nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI